

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Chi nhánh Thủy lợi Hòa Vang

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi, bổ sung Luật
Doanh nghiệp ngày 17/6/2025;*

*Căn cứ Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban
nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc hợp nhất Công ty TNHH MTV Khai thác
thủy lợi Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam để
thành lập Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng;*

*Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên
Khai thác thủy lợi Đà Nẵng kèm theo Quyết định số 05/QĐ-HĐTV ngày
11/02/2026 của Hội đồng thành viên Công ty;*

*Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTV ngày 03/3/2026 của Hội đồng thành
viên Công ty về việc Phê duyệt Phương án sắp xếp tổ chức bộ máy Công ty;*

*Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và tình hình sản xuất của Công ty TNHH một
thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Chi nhánh Thủy lợi Hòa Vang

- Tên chi nhánh: Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng - Chi nhánh Thủy lợi Hòa Vang.
- Tên chi nhánh viết tắt: Chi nhánh Thủy lợi Hòa Vang
- Địa chỉ: Thôn Liên Thuận, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng.

Chi nhánh Thủy lợi Hòa Vang (*Chi nhánh*) là đơn vị sản xuất kinh doanh, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hạch toán phụ thuộc, có con dấu riêng, được mở tài khoản theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức quản lý, lao động của Chi nhánh Thủy lợi Hòa Vang:

1. Chức năng: Tham mưu cho Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty công tác tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do Chi nhánh quản lý.



2. Nhiệm vụ:

2.1. Quản lý nước:

a) Thu thập thông tin dự báo khí tượng thủy văn; đo đạc, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng trên lưu vực; quan trắc, dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt, úng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, số lượng, chất lượng nước; kiểm kê nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phân tích nhu cầu sử dụng nước;

b) Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối, cấp, tưới, tiêu, thoát nước, sử dụng nước; kiểm soát chất lượng nước, xâm nhập mặn; thực hiện phương án ứng phó thiên tai;

c) Bảo vệ môi trường, chất lượng nước trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; kiểm tra, kiểm soát việc xả chất thải, nước thải vào công trình thủy lợi;

d) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về quản lý, phân phối nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

2.2. Quản lý công trình:

a) Đo đạc, quan trắc, giám sát, kiểm tra, đánh giá an toàn công trình thủy lợi;

b) Quản lý, tổ chức hoặc phối hợp thực hiện bảo trì, đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, hiện đại hóa, xử lý khắc phục sự cố công trình, máy móc, thiết bị; cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

c) Tổ chức thực hiện phương án ứng phó thiên tai và phương án bảo vệ công trình thủy lợi;

d) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về quản lý công trình thủy lợi.

2.3. Quản lý kinh tế:

a) Áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

b) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

c) Ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

d) Xây dựng mô hình tổ chức hợp lý để quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các nguồn lực được giao;

đ) Định kỳ đánh giá hiệu quả quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khai thác tổng hợp, mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ để phát huy năng lực công trình thủy lợi;

e) Lập, lưu trữ hồ sơ về quản lý tài sản, tài chính.

2.4. Các nhiệm vụ khác:

- Được Tổng Giám đốc Công ty uỷ quyền quản lý, phân công lao động tại Chi nhánh;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc Công ty giao; các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.

- Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật và Công ty về nhiệm vụ được giao, nội dung công việc được ủy quyền.

(Đính kèm danh mục các công trình thủy lợi giao Chi nhánh quản lý).

3. Tổ chức quản lý, lao động tại Chi nhánh:

(gồm: Ban Giám đốc, 02 phòng chuyên môn và 04 cụm thủy nông)

- Ban Giám đốc Chi nhánh: Giám đốc, (01-02) Phó Giám đốc.

- Phòng Kỹ thuật;

- Phòng Tổng hợp;

- Các cụm thủy nông.

(Đính kèm danh sách người lao động tại Chi nhánh).

Điều 3. Căn cứ Phương án đã được phê duyệt, giao Tổng Giám đốc Công ty bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý tại đơn vị theo thẩm quyền và đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2026.

Điều 5. Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng chức năng Công ty và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở Nông nghiệp và MT (b/cáo);
- Đảng ủy Công ty (b/cáo);
- BKS Công ty;
- Công đoàn Công ty;
- Chi đoàn TN Công ty;
- Các đơn vị trực thuộc Công ty;
- Lưu: VT, TC-HC.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Tuấn

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG**

PHỤ LỤC II

Danh mục công trình thủy lợi do Chi nhánh Thủy lợi Hòa Vang quản lý
(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-HĐTV ngày 03/3/2026 của Hội đồng thành viên Công ty)

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
I	TRẠM BƠM ĐIỆN						
A	Cụm Thủy nông An Trạch						
1	Trạm bơm An Trạch						
2	Trạm bơm Lệ Sơn (chống hạn)						
3	Trạm bơm Dương Sơn (chống hạn)						
4	Trạm bơm Yên Nê (chống hạn)						
5	Trạm bơm Miếu Ông (chống hạn)						
6	Trạm bơm Bích Bắc						
7	Trạm bơm Thạch Bi						
8	Trạm bơm Phong Nam (chống hạn)						
9	Trạm bơm Đồng Nội						
10	Trạm bơm Túy Loan						
11	Trạm bơm Hòa Khương (Trường Loan)						
12	Trạm bơm Thái Lai						
13	Trạm bơm Ninh An						
14	Trạm bơm Phước Hưng Đông						
15	Trạm bơm Phước Hưng Tây						
B	Cụm Thủy nông Đồng Nghệ						
1	Trạm bơm An Tân (chống hạn)						
2	Para An Trạch (chống hạn)						
3	Trạm bơm Phú Sơn (chống hạn)						
4	Trạm bơm Đông Lâm						
5	Trạm bơm Cầu Quảng						
6	Trạm bơm Cầu Đình						
7	Trạm bơm Tân Ninh						
8	Trạm bơm Khu công nghệ cao (Hòa Trung)						
9	Trạm bơm Đông Sơn						
10	Trạm bơm giếng ngầm						
C	Cụm Thủy nông Ái Nghĩa						
1	Trạm bơm điện Ái Nghĩa						
2	Trạm bơm điện Bàu Phốc						
3	Trạm bơm Thái Sơn						
4	Trạm bơm Cẩm Văn						
D	Cụm Thủy nông Khe Tân						
1	Trạm bơm điện Đại Chánh						
2	Trạm bơm điện Gò Da						
3	Trạm bơm điện Mỹ Lễ						
II	ĐẬP DÂNG						
A	Cụm Thủy nông An Trạch						



STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
1	Đập dâng An Trạch						
2	Đập dâng Hà Thanh						
3	Đập dâng Phước Thuận 1						
4	Đập dâng Trung Môn						
5	Đập dâng Phước Thuận 2						
6	Đập dâng Mẫu Lê						
7	Đập dâng Phước Hưng						
B	Cụm Thủy nông Đồng Nghệ						
1	Đập dâng Miếu Trắng						
2	Đập dâng Bến Phát						
3	Đập dâng Hồ Chinh						
4	Đập dâng Đập Đồng						
5	Đập dâng Đập Chệt						
6	Đập dâng Đồng Đăng						
7	Đập dâng Cây Trúc						
8	Đập dâng Ông Tư						
9	Đập dâng Cây Ươi						
10	Đập dâng Ông Phú						
11	Đập dâng Đồng Bò						
12	Đập dâng Đồng Thành						
13	Đập dâng Cây Cao						
14	Đập dâng Hóc Môn						
15	Đập dâng Đồng Đơn						
16	Đập dâng Cây Thị						
17	Đập dâng Lộc Mỹ						
18	Đập dâng Cây Xanh						
19	Đập dâng Hóc Phấn						
III	HỒ CHỨA NƯỚC						
A	Cụm Thủy nông An Trạch						
1	Hồ chứa nước Trường Loan						
2	Hồ chứa nước Trước Đông						
3	Hồ chứa nước Tân An						
4	Hồ chứa nước Diêu Phong						
5	Hồ chứa nước Hóc Gối						
B	Cụm Thủy nông Đồng Nghệ						
1	Hồ chứa nước Đồng Nghệ						
2	Hồ chứa nước Hóc Khế						
3	Hồ chứa nước Hồ Cau						
4	Hồ chứa nước Đồng Tréo						
5	Hồ chứa nước Hồ Trầy						
6	Hồ chứa nước Phú Túc						
7	Hồ chứa nước An Nhon						
8	Hồ chứa nước Hồ Lăng						
9	Hồ chứa nước Hòa Trung						
10	Hồ chứa nước Hồ Gáo						

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
11	Hồ chứa nước Hồ Cái						
12	Hồ chứa nước Hòa Khê						
13	Hồ chứa nước Hồ Thung						
14	Hồ chứa nước Truong Đá Bạc						
C	Cụm Thủy nông Khe Tân						
1	Hồ chứa nước Khe Tân						
1.1	Đập chính						
1.2	Đập phụ 1						
1.3	Đập phụ 2						
1.4	Đập tràn xả lũ						
1.5	Cống lấy nước						
IV	HỆ THỐNG KÊNH	5.019,57	4.958,82	9.978,38	55.831,18	215.638,82	267.700,00
A	Cụm Thủy nông An Trạch	1.069,50	1.033,90	2.103,40	19.682,00	76.887,00	96.569,00
1	Kênh chính An Trạch	482,86	482,39	965,25		3.811	3.811
a	Vượt cấp trên kênh chính	14,50	14,50	29,00			
b	Kênh cấp I An Trạch	208,37	207,90	416,27	317	7.705	8.022
c	Kênh cấp II An Trạch	259,99	259,99	519,98		12.392	12.392
2	Kênh chính Bích Bắc	328,96	330,97	659,93	545	4.807	5.352
a	Vượt cấp trên kênh chính	15,00	15,00	30,00			
b	Kênh cấp I Bích Bắc	294,96	296,97	591,93	673	16.055	16.728
c	Kênh cấp II Bích Bắc	19,00	19,00	38,00	9.650	1.000	10.650
3	Kênh chính Túy Loan	257,672	220,542	478,214	1.503	10.112	11.615
a	Vượt cấp trên kênh chính	122,429	85,309	207,738			
b	Kênh cấp I Túy Loan	60,433	60,423	120,856	2.404	15.575	17.979
c	Kênh cấp II Túy Loan	74,810	74,810	149,620	4.590	5.430	10.020
B	Cụm Thủy nông Đồng Nghệ	1.044,44	994,28	2.038,72	13.175,00	76.745,00	86.150,00
1	Kênh chính Đồng Nghệ	739,40	787,77	1.527,17	495	17.823	18.318
a	Vượt cấp trên kênh chính	68,22	90,05	158,27			
b	Kênh cấp I Đồng Nghệ	543,31	546,15	1.089,46		25.917	25.917
c	Kênh cấp II Đồng Nghệ	127,87	151,57	279,44	500	10.910	11.410
2	Kênh chính Hòa Trung	305,04	206,51	511,55	8.180	12.609	20.789
a	Vượt cấp trên kênh chính	153,92	75,36	229,28			
b	Kênh cấp I Hòa Trung	34,22	34,22	68,44	4.000	5.716	9.716
c	Kênh cấp II Hòa Trung			-			0
d	Hệ thống bơm giếng ngầm	116,90	96,93	213,83			
e	Ống HDPE, PPC					3.770	
C	Cụm Thủy nông Ái Nghĩa	1.171,61	1.171,42	2.343,02	4.278,00	27.248,00	31.526,00
1	Trạm bơm điện Ái Nghĩa	367,66	369,30	736,96	1.430,00	10.026,00	11.456,00
1.1	Kênh Chính	367,66	369,30	736,96	-	5.536,00	5.536,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	250,31	251,80	502,11			
b	Kênh N2	24,55	24,70	49,25	580,00	1.044,00	1.624,00
c	Kênh N3	83,04	83,04	166,08	350,00	1.606,00	1.956,00
	Vượt cấp trên kênh N3	57,01	57,01	114,02			
d	Kênh N3-1	26,03	26,03	52,06		1.390,00	1.390,00
e	Kênh Dội	9,76	9,76	19,52	500,00	450,00	950,00
2	Trạm bơm điện Bàu Phốc	11,84	11,84	23,68	-	650,00	650,00

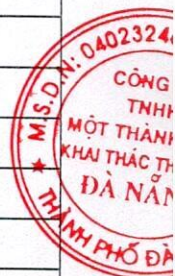
STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới (ha)			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
	Kênh Chính	11,84	11,84	23,68		650,00	650,00
3	Trạm bơm Cẩm Văn	531,99	535,25	1.067,24	-	11.860,00	11.860,00
3.1	Kênh chính	531,99	535,25	1.067,24	-	2.643,00	2.643,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	130,17	131,47	261,64			
b	Kênh N1	98,66	100,62	199,28	-	2.863,00	2.863,00
c	Kênh N3	96,04	96,04	192,08	-	1.788,00	1.788,00
d	Kênh N4	57,12	57,12	114,24	-	1.000,00	1.000,00
e	Kênh N5	97,75	97,75	195,50	-	2.050,00	2.050,00
f	Kênh N6	52,25	52,25	104,50	-	1.516,00	1.516,00
4	Trạm bơm Thái Sơn	260,12	255,03	515,14	2.848,00	4.712,00	7.560,00
4.1	Kênh Chính	260,12	255,03	515,14	-	518,00	518,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	36,16	36,36	72,52			
b	Kênh N2	67,45	67,58	135,03	958,00	2.152,00	3.110,00
c	Kênh N3	156,51	151,09	307,59	1.890,00	2.042,00	3.932,00
D	Cụm Thủy nông Khe Tân	1.734,02	1.759,22	3.493,24	18.696,18	34.758,82	53.455,00
1	Hồ chứa nước Khe Tân	1.515,45	1.535,41	3.050,86	12.042,18	34.254,82	46.297,00
1.1	Kênh Chính	1.515,45	1.535,41	3.050,86	4.233,00	10.236,00	14.469,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	377,27	383,69	760,96			
b	Kênh N2	177,70	182,88	360,58	1.548,00	3.115,00	4.663,00
	Vượt cấp trên kênh N2	127,86	132,86	260,72			
	Kênh N2-1	49,84	50,02	99,86		1.468,00	1.468,00
c	Kênh N4	27,36	27,47	54,83		279,00	279,00
d	Kênh N6	226,83	229,39	456,22		5.624,00	5.624,00
	Vượt cấp trên kênh N6	189,61	192,17	381,78			
	Kênh N6-5	37,22	37,22	74,44		1.198,00	1.198,00
e	Kênh N8	89,18	89,18	178,36	988,18	536,82	1.525,00
	Vượt cấp trên kênh N8	45,43	45,43	90,86			
	Kênh N8-1	43,75	43,75	87,50		1.220,00	1.220,00
f	Kênh N10	46,49	46,49	92,98		1.400,00	1.400,00
g	Kênh N10D	50,76	50,76	101,52	1.164,00	36,00	1.200,00
h	Kênh N12	113,98	113,98	227,96		1.663,00	1.663,00
i	Kênh N14	405,88	411,57	817,45	539,00	4.786,00	5.325,00
	Vượt cấp trên kênh N14	198,00	199,30	397,30			
	Kênh N14-2	86,31	90,70	177,01	2.204,00		2.204,00
	Vượt cấp trên kênh N14-2	51,26	55,51	106,77			
	Kênh N14-2-1	35,05	35,19	70,24		1.050,00	1.050,00
	Kênh N14-1A	32,62	32,62	65,24		984,00	984,00
	Kênh N14-2A	34,04	34,04	68,08		614,00	614,00
	Kênh N14-2B	54,91	54,91	109,82	1.366,00	45,00	1.411,00
2	Trạm bơm điện Đại Chánh	110,59	112,03	222,62	5.195,00	152,00	5.347,00
2.1	Kênh dẫn				292,00		292,00
2.2	Kênh N1	110,59	112,03	222,62	2.796,00	152,00	2.948,00
a	Vượt cấp trên kênh N1	60,10	61,47	121,57			
b	Kênh N1-2	50,49	50,56	101,05	2.107,00		2.107,00
3	Trạm bơm điện Gò Da	92,23	95,64	187,87	1.459,00	352,00	1.811,00
3.1	Kênh dẫn				192,00		192,00
3.2	Kênh Chính	92,23	95,64	187,87	1.267,00	352,00	1.619,00
4	Trạm bơm điện Mỹ Lễ	15,75	16,14	31,89	-	-	-
	Kênh TB Mỹ Lễ	15,75	16,14	31,89			

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG**

**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH THỦY LỢI HÒA VANG**

(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-HĐTV ngày 03/3/2026 của Hội đồng thành viên Công ty)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
I	Văn phòng Chi nhánh _11 người			
1	Trà Văn Nhân	16/10/1970	Kỹ sư Thủy lợi	
2	Phạm Nguyễn Duy Linh	22/02/1977	Kỹ sư Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp	
3	Trương Đình Nam	17/08/1967	Kỹ sư Thủy lợi	
4	Nguyễn Thành Luyến	10/03/1976	Kỹ sư Xây dựng DD&CN	
5	Nguyễn Minh Châu	29/12/1981	Kỹ sư Công trình Thủy lợi	
6	Nguyễn Phúc Thành Tài	03/02/2000	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình thủy	
7	Lê Chí Hiệp	02/01/1991	Kỹ sư Xây dựng công trình thủy	
8	Nguyễn Thị Song Hạ	07/03/1991	Cử nhân Kế toán	
9	Nguyễn Thị Lệ Thu	30/11/1971	Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán	
10	Nguyễn Thị Thanh Thủy	06/08/1993	Cử nhân Kế toán	
11	Lê Thị Vi	19/07/1994	Trung cấp Kế toán	
II	Cụm Thủy nông An Trạch _18 người			
1	Phan Thanh Tòng	12/07/1966	Kỹ sư Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	
2	Lê Văn Cường	29/07/1976	Kỹ sư Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	
3	Kiều Văn Tài	09/08/1980	Kỹ sư Thủy lợi	
4	Nguyễn Hữu Vĩnh	26/10/1984	Cử nhân Kinh tế - Trung cấp điện	
5	Võ Văn Nam	16/04/1991	Trung cấp nghề điện (Công nhân)	
6	Võ Văn Phú	24/07/1989	Kỹ sư CN Kỹ thuật Điện - Điện tử	
7	Võ Văn Phước	15/04/1972	Công nhân Vận hành bơm điện	
8	Phí Đắc Thắm	03/12/1986	Cao đẳng Công nghệ KT Tài nguyên nước	
9	Ngô Châu Khánh	24/12/2002	Cao đẳng công nghệ ô tô (Công nhân)	
10	Nguyễn Phú Phong	05/01/1994	Cao đẳng Công nghệ KT Tài nguyên nước	
11	Nguyễn Công Nam	13/06/1992	Trung cấp Thủy lợi	
12	Lê Ngọc Dũng	15/03/1967	Công nhân Vận hành bơm điện	
13	Nguyễn Văn Tính	19/11/1989	Trung cấp Điện	
14	Lê Công Thịnh	07/06/2001	Cao đẳng Điện	
15	Võ Tuấn Sỹ	11/02/1997	Cử nhân Quản lý Tài nguyên nước - Môi trường	
16	Lê Đức Nin	01/01/1996	Cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật Tài nguyên nước	
17	Trần Kim Tuyền	17/07/1987	Cử nhân Việt Nam học	
18	Trần Minh Khoa	19/11/1998	Cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật Tài nguyên nước	



STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
III	Cụm Thủy nông Đồng Nghệ _16 người			
1	Bùi Nguyễn Duy Trung	09/04/1982	Kỹ sư Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp	
2	Phạm Tuấn	05/05/1982	Kỹ sư Thủy lợi	
3	Lê Văn Kính	01/06/1980	Kỹ sư Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp	
4	Huỳnh Văn Thống	17/04/1982	Kỹ sư Điện	
5	Nguyễn Pháp	20/05/1983	Cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật TNN	
6	Đặng Văn An	16/09/1994	Cử nhân Địa lý	
7	Võ Văn Vịnh	07/05/1992	Cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật Tài nguyên nước	
8	Nguyễn Minh Trịnh	30/11/2001	Cao đẳng điện	
9	Đặng Duy Ân	20/11/2001	Trung cấp nghề Công nghệ ô tô (Công nhân)	
10	Mai Đăng Nam	10/04/1984	Trung cấp Quản lý đất đai	
11	Nguyễn Thanh Thảo	06/02/1999	Cao đẳng Điện	
12	Lê Phú Lâm	27/07/1986	Cao đẳng Điện	
13	Lê Kim Tĩnh	01/02/1987	Trung cấp Điện	
14	Nguyễn Văn Đào	25/02/1993	Trung cấp Thủy lợi	
15	Huỳnh Văn Tuyền	12/05/1987	Trung cấp Kỹ thuật điện	
16	Trịnh Xuân Đức	20/10/1992	Trung cấp Y sĩ (Công nhân)	
IV	Cụm Thủy nông Khe Tân _17 người			
1	Trần Minh Thắng	01/10/1982	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
2	Mai Hữu Tiến	06/10/1967	Trung cấp Thủy lợi	
3	Nguyễn Đăng Tuấn	25/05/1991	Cao đẳng xây dựng công trình thủy	
4	Phạm Việt Nga	01/03/1983	Cao đẳng xây dựng công trình thủy	
5	Lê Đình Huy	30/09/1973	Trung cấp Thủy lợi	
6	Tường Minh Thắng	28/01/1979	Trung cấp Điện	
7	Lê Văn Nghĩa	10/11/1986	Trung cấp Điện	
8	Huỳnh Văn Việt	14/05/1986	Công nhân điện (bằng nghề)	
9	Trần Xuân Khánh	01/05/1987	Cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	
10	Lê Viết Cường	16/02/1996	Cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật xây dựng	
11	Nguyễn Văn Nghĩ	17/03/1979	Trung cấp Hệ thống điện	
12	Tô Anh Quốc	14/02/1992	Sơ cấp Quản lý công trình thủy nông	
13	Lê Doãn Quỳnh	15/07/1980	Kỹ sư Thủy lợi	
14	Nguyễn Đình Nganh	10/08/1965	Công nhân Quản lý thủy nông	
15	Bùi Tấn Hùng	29/10/1971	Trung cấp Thủy lợi	
16	Nguyễn Minh Văn	05/05/1968	Trung cấp Thủy lợi	
17	Trần Ngô Thiên Văn	11/03/1995	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước	
V	Cụm Thủy nông Ái Nghĩa _17 người			
1	Trương Đức Ngọc	24/06/1977	Kỹ sư Công trình Thủy lợi	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
2	Phạm Hồng Quang	11/11/1979	Kỹ sư Công trình thủy lợi	
3	Trần Văn Hiệp	01/01/1973	Trung cấp Kỹ thuật thủy lợi	
4	Nguyễn Chín	10/10/1967	Công nhân Vận hành bơm điện	
5	Ngô Nhật Vũ	20/02/1985	Công nhân Vận hành bơm điện	
6	Lê Đức Thành	02/09/1983	Trung cấp Điện	
7	Nguyễn Thanh Lâm	05/07/1985	Sơ cấp điện (Công nhân)	
8	Nguyễn Tiến Nam	12/04/1988	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật điện	
9	Bùi Hữu Thoại	01/12/1991	Trung cấp nghề điện công nghiệp	
10	Nguyễn Xuân Hoàn	05/08/1967	Trung cấp Thủy lợi	
11	Hồ Công Liễu	05/10/1965	Công nhân Quản lý thủy nông	
12	Trần Đình Bé	25/12/1969	Công nhân Quản lý thủy nông	
13	Nguyễn Văn Tàu	01/02/1966	Công nhân Quản lý thủy nông	
14	Nguyễn Gia Lâm	03/09/1991	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật điện	
15	Lê Nho Vinh	26/07/1991	Trung cấp Điện công nghiệp & dân dụng	
16	Trương Văn Cường	11/01/1987	Trung cấp Điện	
17	Trần Quang Sơn	05/03/1999	Trung cấp Điện công nghiệp & dân dụng	
	TỔNG CỘNG (người):	79		

